

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PNC)

CTCP Văn hóa Phương Nam

Ngày 31/12/2024	17,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	35.8%	89.0%

DT thuần 2024
614
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0 -5.9%

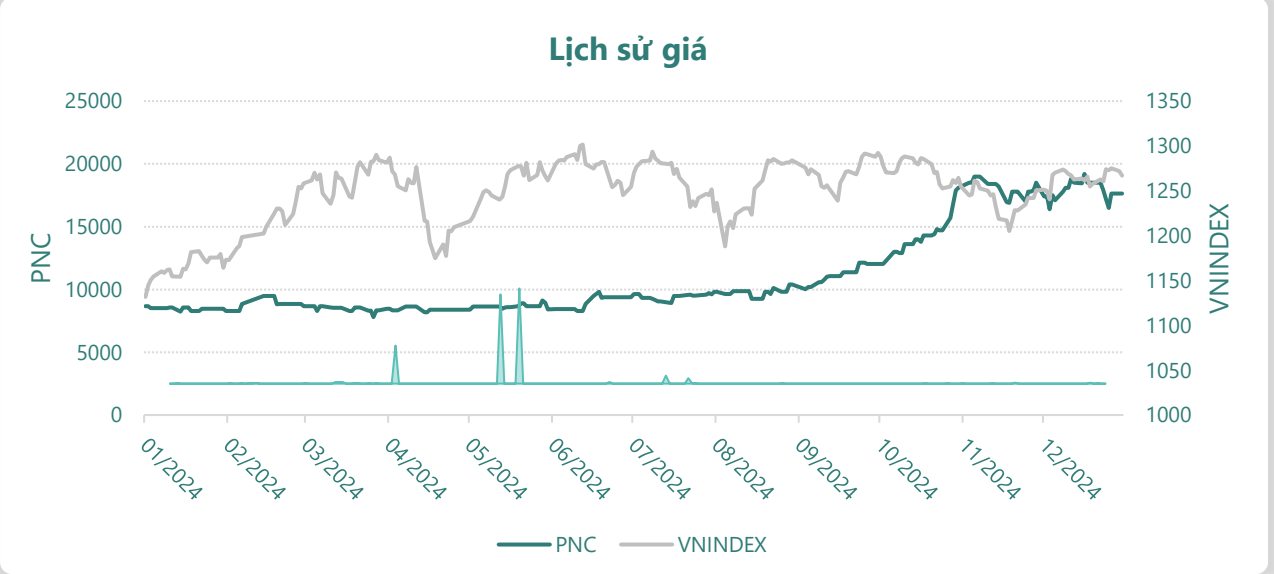
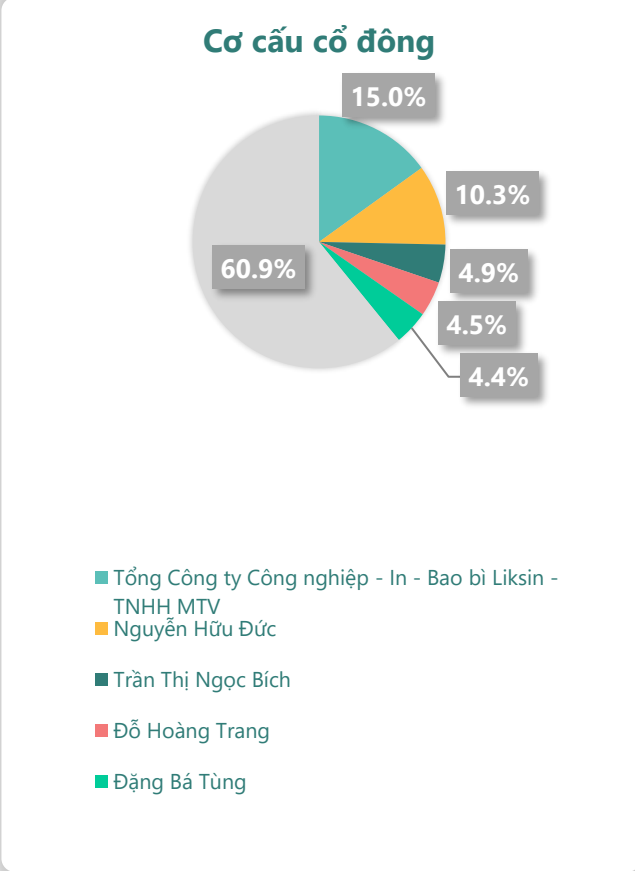
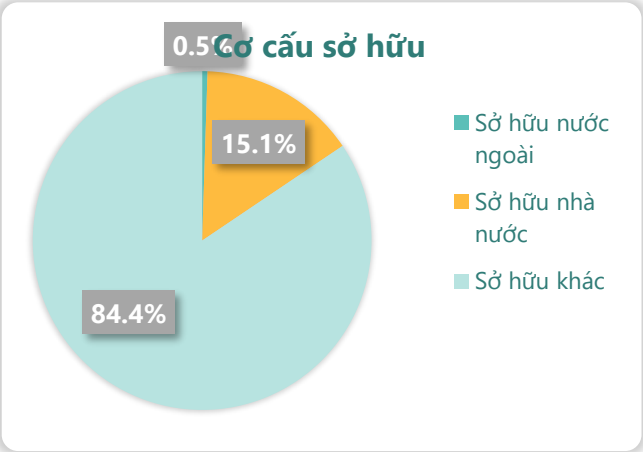
LN thuần 2024
12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.90 -44.7%

LN sau thuế 2024
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60 -39.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.3%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE 2024
5.5%
YoY: +/-▼ 4.1%

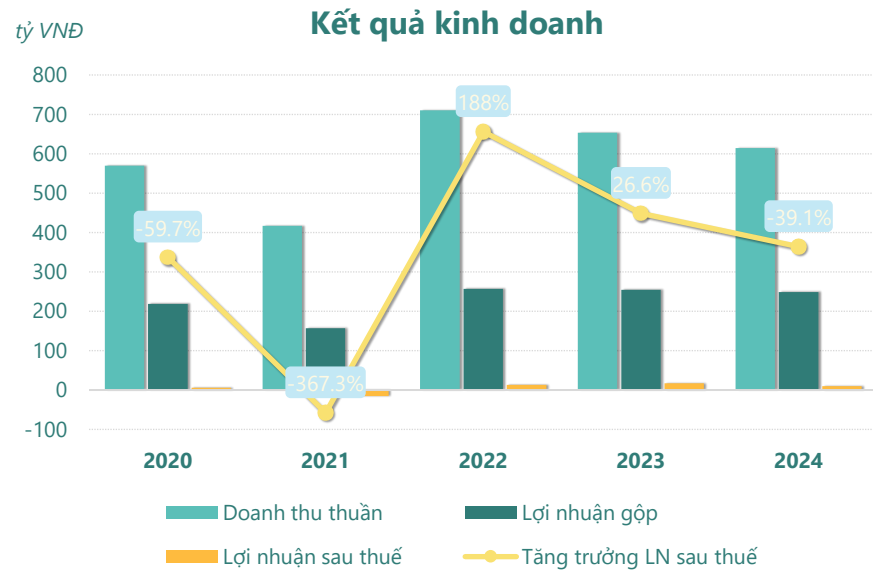
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,798 - 19,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
Số lượng CPLH (CP)	10,799,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,830
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.53
EPS	1,020
P/E	17.3



Năm **2024**, **PNC** ghi nhận doanh thu thuần **614.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.21** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.95%** và **giảm 39.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.53%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

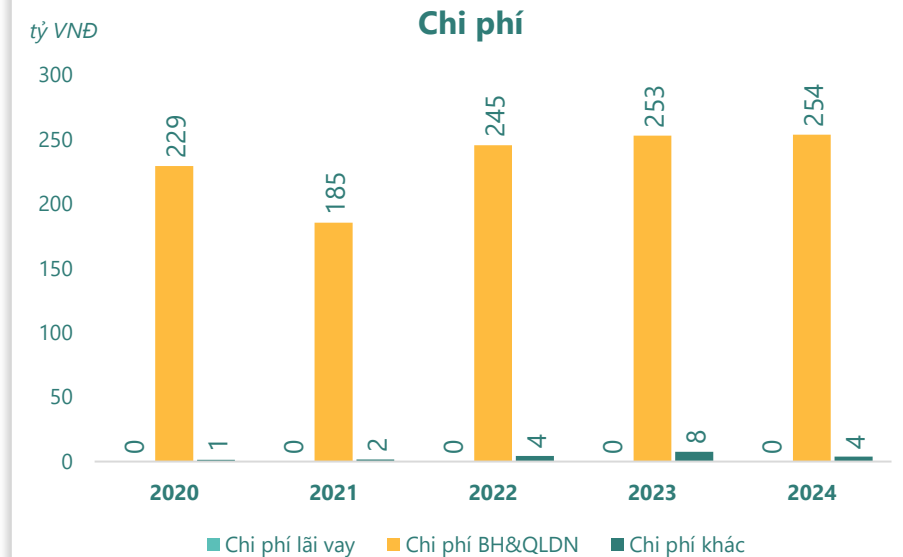
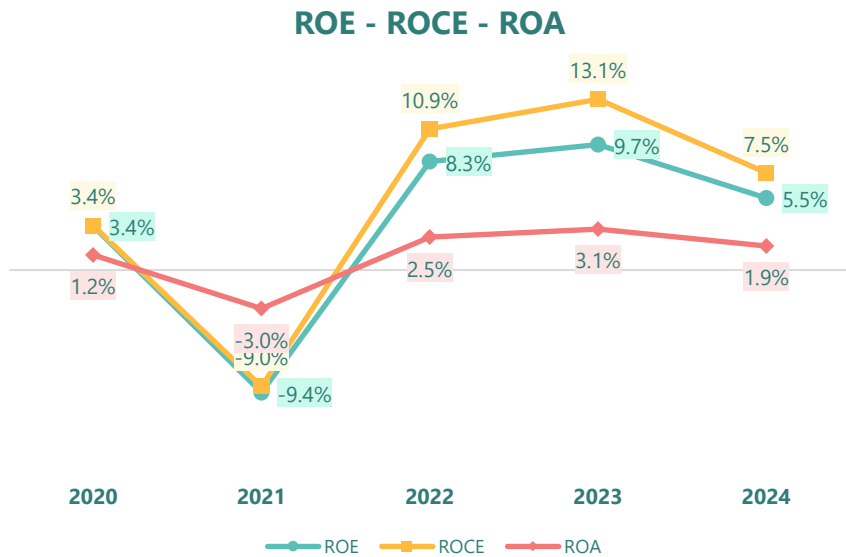
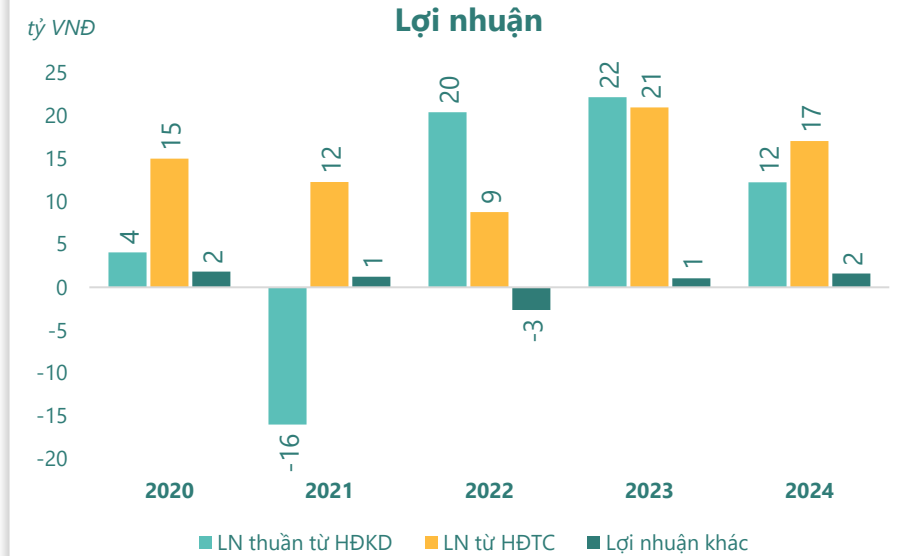
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PNC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.22** tỷ đồng, **giảm đi 9.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.55 tỷ đồng) là 3.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.04** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **253.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.90** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PNC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.53%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

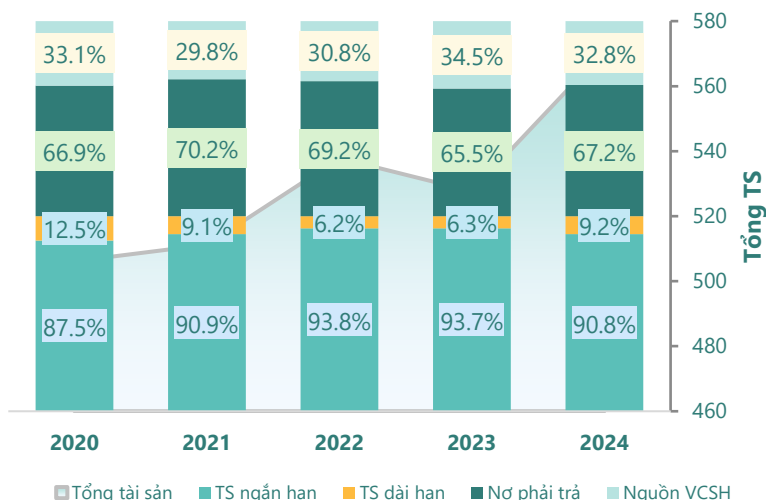




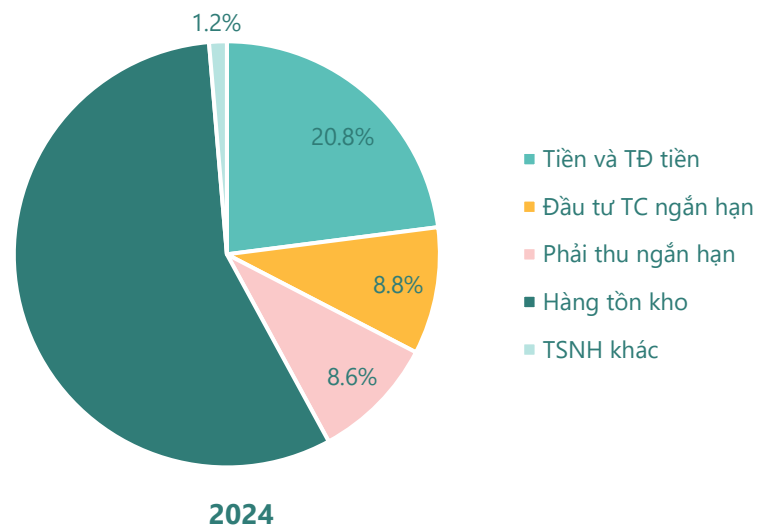
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

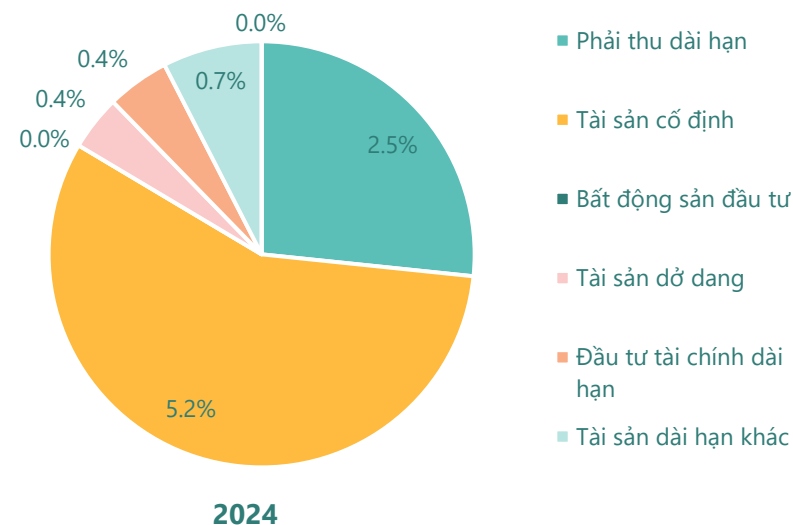
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PNC** năm 2024 tăng trưởng **8.17%** so với năm trước, đạt **570.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PNC đạt **518.3** tỷ đồng, tăng trưởng **4.80%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

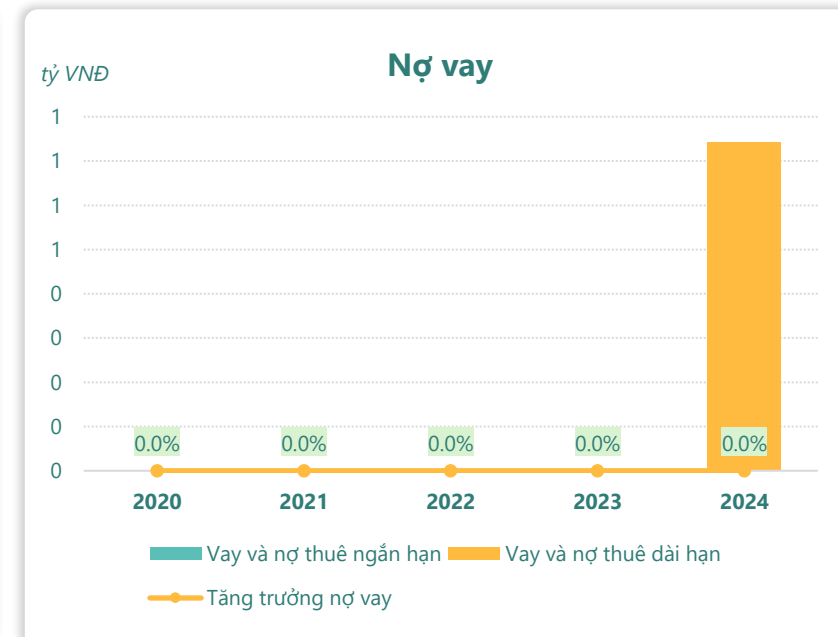
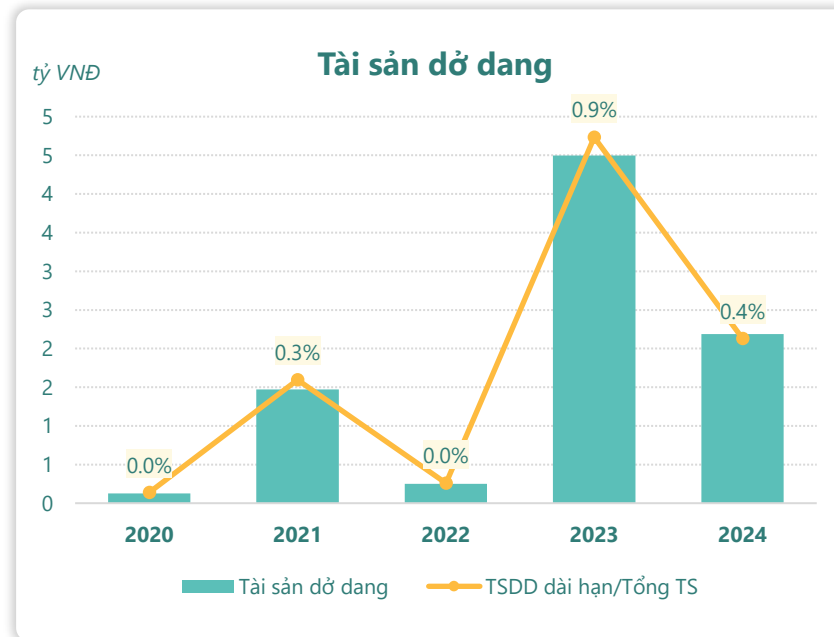
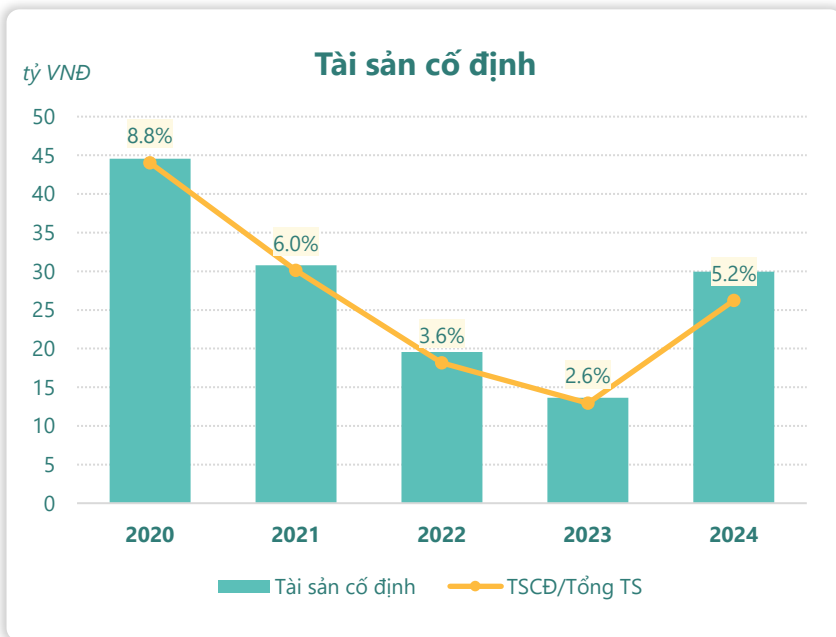
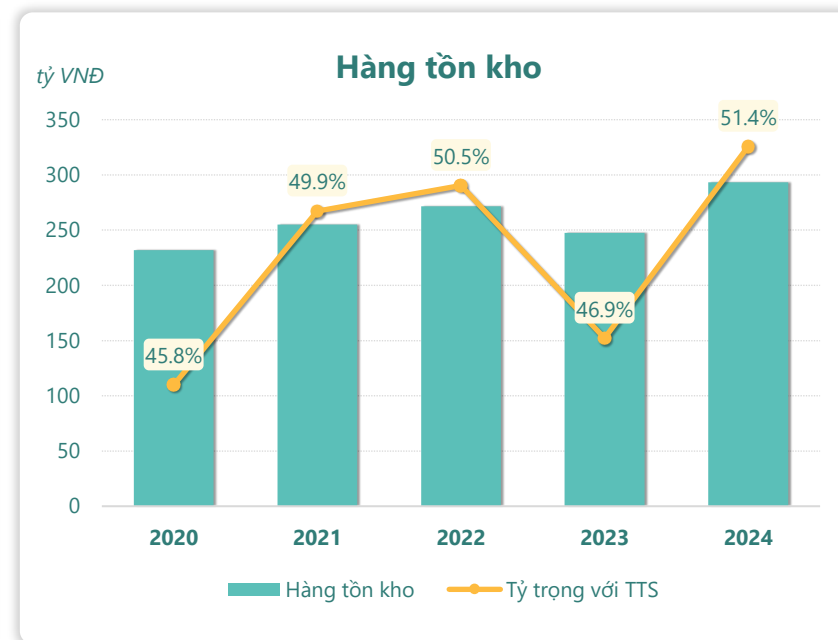
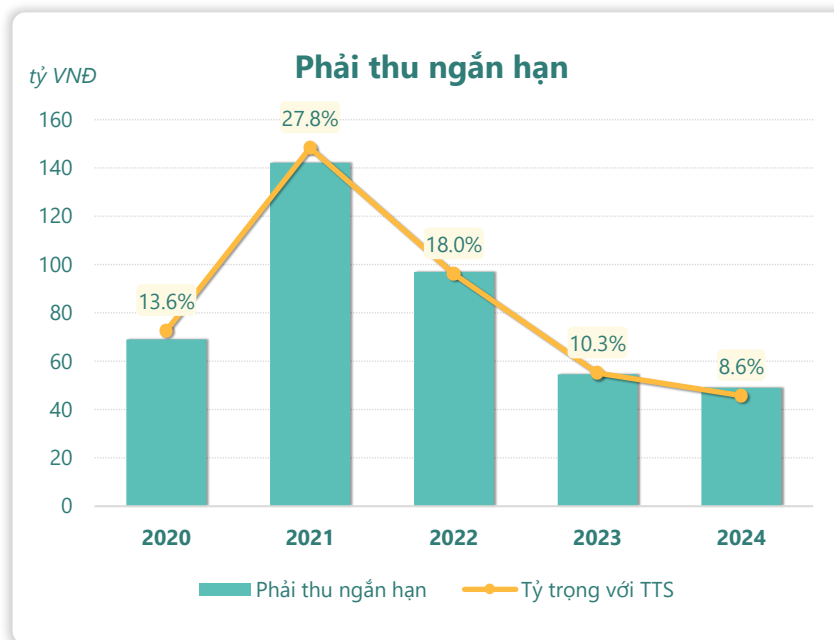
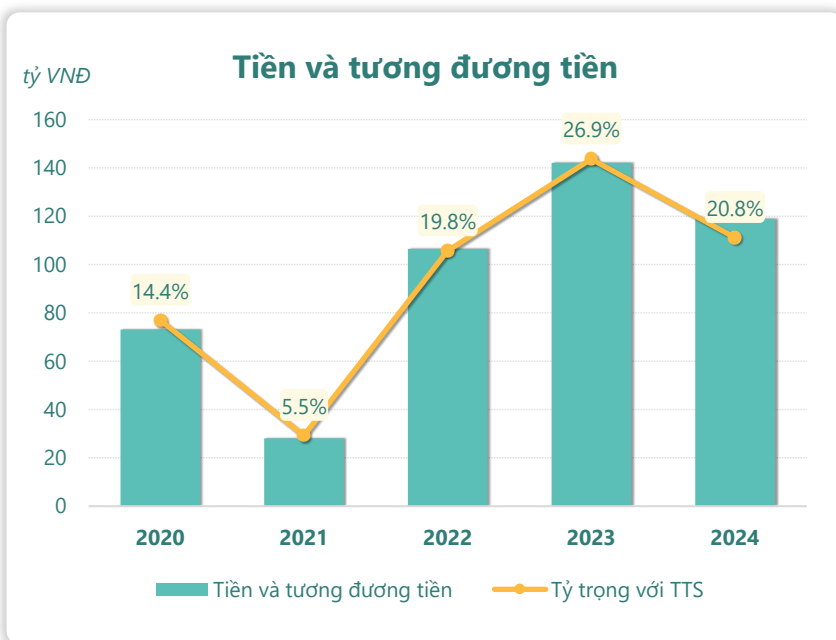
Tài sản dài hạn tăng trưởng **58.5%** so với năm trước và đạt **52.59** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.21%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.24%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.45%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

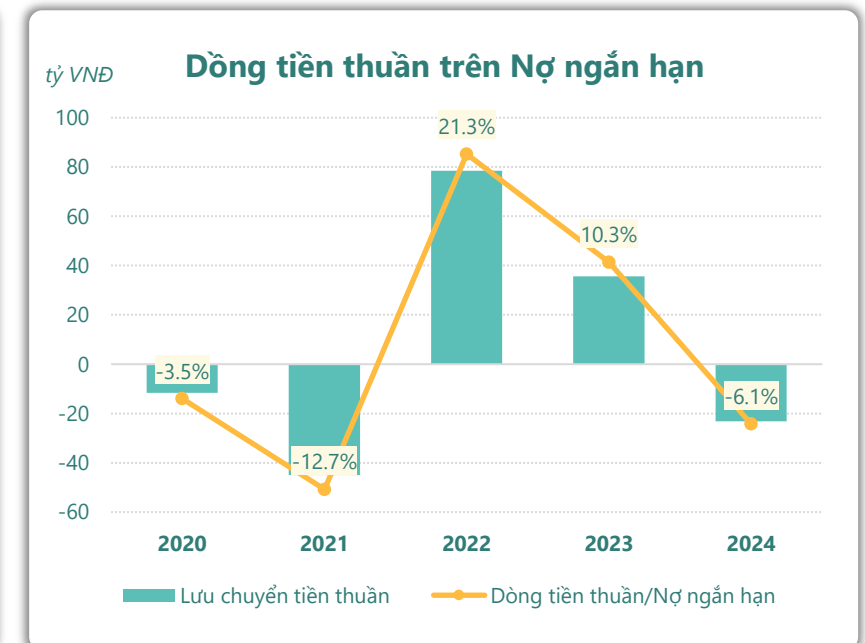
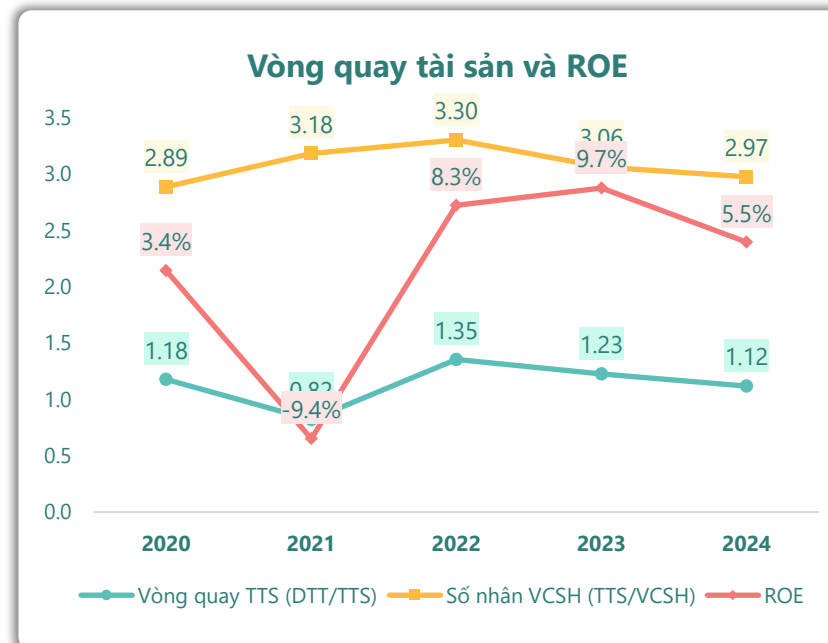
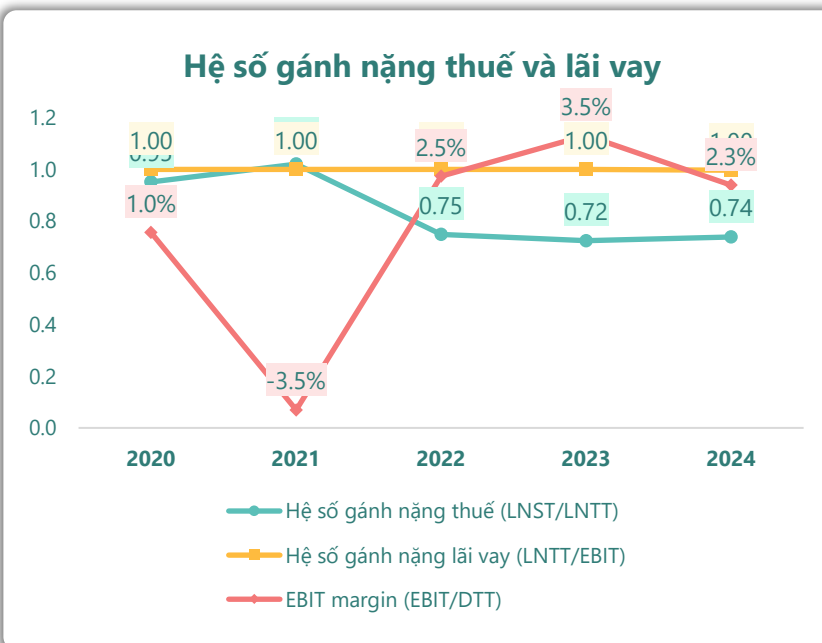
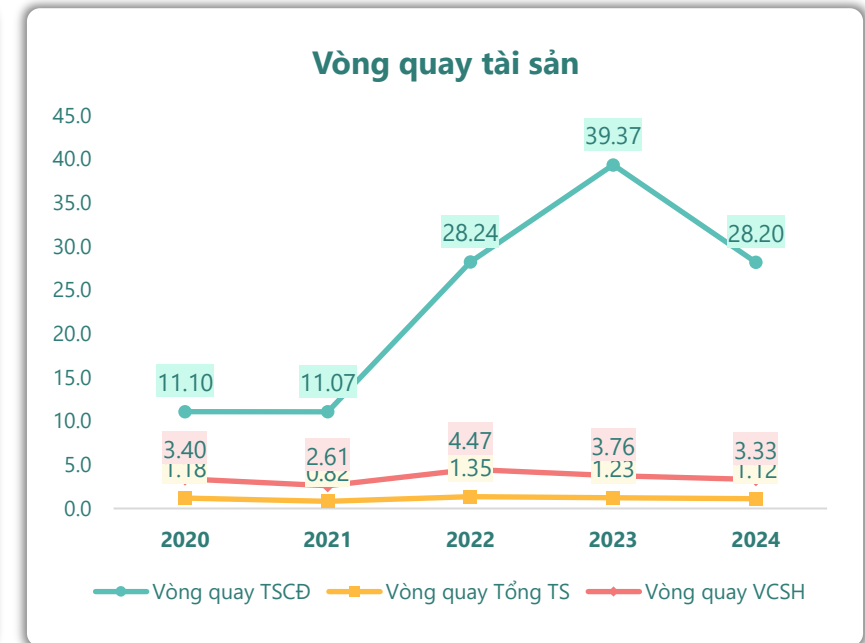
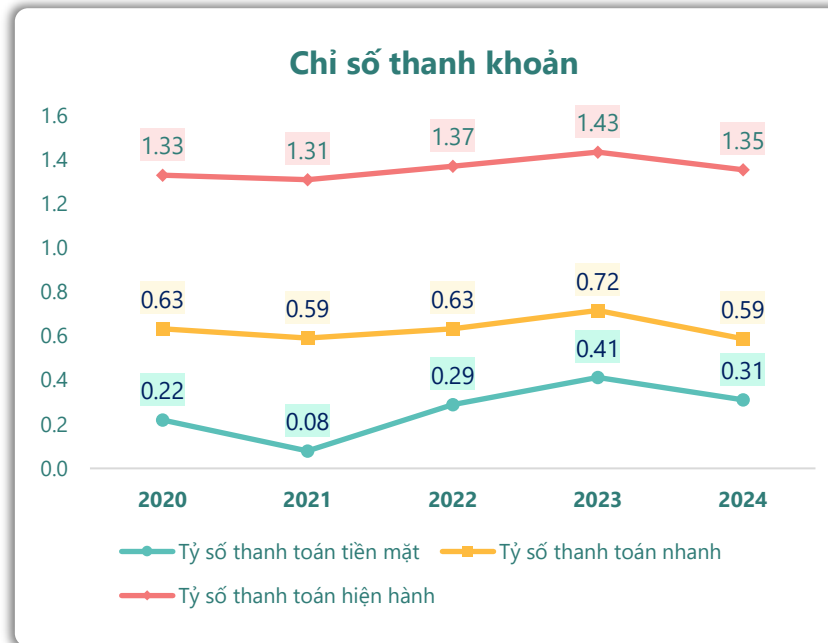
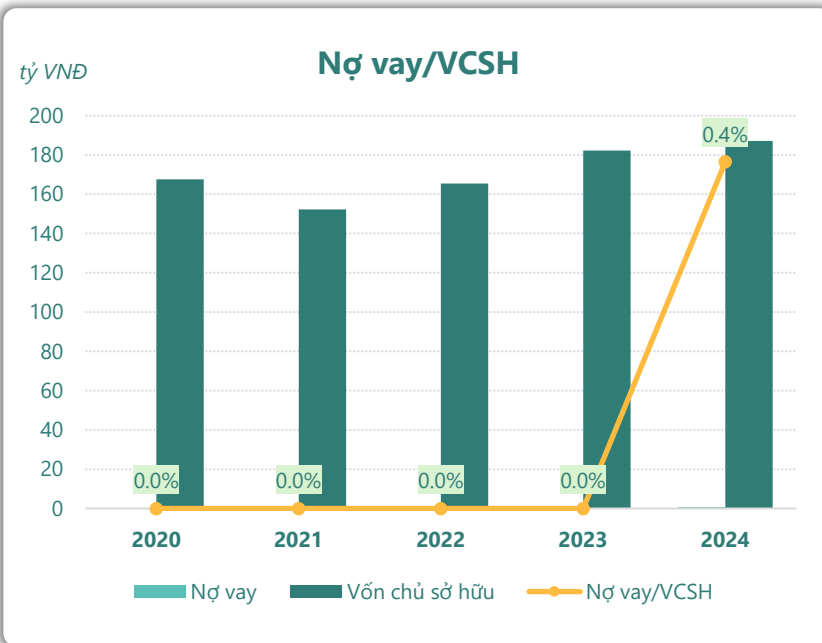




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	417	711	653	614
Giá vốn hàng bán	260	454	399	365
Lợi nhuận gộp	157	257	254	249
Doanh thu HĐTC	12.3	8.77	21.3	17.3
Chi phí TC	0.01	0.00	0.39	0.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	162	217	219	220
Chi phí QLDN	23.4	28.8	33.4	33.6
LN thuần từ HĐKD	-16.0	20.3	22.1	12.2
Lợi nhuận khác	1.22	-2.64	1.06	1.62
LN trước thuế	-14.8	17.7	23.2	13.8
Lợi nhuận sau thuế	-15.1	13.3	16.8	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	-15.1	13.3	16.8	10.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.00	33.4	14.7	3.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.6	45.1	20.9	-21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.41	0	0	-4.62
Tiền đầu kỳ	73.1	28.1	107	142
Lưu chuyển tiền thuần	-45.0	78.5	35.6	-23.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	28.1	107	142	119

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	511	538	528	571
Tài sản ngắn hạn	465	505	495	518
Tiền và tương đương tiền	28.1	107	142	119
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.2	25.6	45.9	50.0
Phải thu ngắn hạn	142	97.0	54.6	49.0
Hàng tồn kho	255	271	248	293
Tài sản ngắn hạn khác	6.11	4.01	4.31	6.95
Tài sản dài hạn	46.7	33.3	33.2	52.6
Phải thu dài hạn	10.4	9.49	11.4	14.0
Tài sản cố định	30.8	19.5	13.7	29.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.47	0.25	4.50	2.19
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	2.50	2.50
Tài sản dài hạn khác	1.58	1.48	1.12	3.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	359	372	345	384
Nợ ngắn hạn	355	368	345	383
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	294	281	265	320
Nợ dài hạn	4.31	4.20	0.76	1.24
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.74
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	165	182	187
Vốn chủ sở hữu	152	165	182	187
Vốn điều lệ	110	110	110	110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0